

DominoChinese

Level 3

Lesson 1

土 [#]	Tǔ	Soil, land
地	Dì	Earth
土地	Tǔdì	Land, earth
地理	Dìlǐ	Geography
心理	Xīnlǐ	Mentality
地球 [*]	Dìqiú	The earth
地铁 [*]	Dìtiě	Metro
地铁站 [*]	Dìtiězhàn	Metro station
地址 [*]	Dìzhǐ	Address
工地	Gōngdì	Construction site
天地	Tiāndì	World
目的地	Mùdìdì	Destination
方	Fāng	Square
地方	Dìfāng	Place
对方	Duìfāng	Opposite side (ex. In a conversation)
东方	Dōngfāng	East
北方 [*]	Beīfāng	North
南方 [*]	Nánfāng	South

西方	Xīfāng	West
西方人	Xīfāngrén	Westerner
大方	Dàfāng	Generous
火	Huǒ	Fire
灭	Miè	To extinguish
灭火	Mièhuǒ	To put out a fire
火车	Huǒchē	Train
火车站	Huǒchēzhàn	Railway station
开火	Kāihuǒ	Fire
Lesson 2		
灬		Fire (radical)
点	Diǎn	Dot, a little, a point
一点(儿)	Yīdiǎn (-r)	A little
一点点	Yīdiǎndiǎn	A little bit
点心	Diǎnxīn	Dessert
辣 *	Là	Spicy
有点 (儿)	Yǒudiǎn (-r)	A bit (about adjectives)
夕	Xī	Sunset (not common)
名#	Míng	Name
名字 #	Míngzì	Name
有名 #	Yǒumíng	Famous
外 #	Wài	Outer, outside (not alone)
外国 #	Wàiguó	Foreign country

外国人 #	Wàiguórén	Foreigner
外面 #	Wàimiàn	Outside
多 #	Duō	Many
很多 #	Hěnduō	A lot
多大 #	Duōdà	How big
多点	Duōdiǎn	More
大点	Dàdiǎn	Bigger
小点	Xiǎodiǎn	Smaller
少	Shǎo	Few, less
多少 #	Duōshǎo	How much/many
多少钱 #	Duōshǎo qián	How much does it cost
少点	Shǎodiǎn	Less, fewer
快点	Kuàidiǎn	Faster, hurry up
慢点	Màndiǎn	Slow down, calm down
好点	Hǎodiǎn	Better
Lesson 3		
少了	Shǎole	Less (now)
多了	Duōle	More (now)
那么	Nàme	So (as in 'so big')
这么	Zhème	So (as in 'so big')
怎么	Zěnme	How
几	Jǐ	How many/much, a few
几个	Jǐge	How many/much, a few

肌 #	Jī	Muscle (not alone)
肌肉 #	Jīròu	Muscle
山	Shān	Mountain
火山	Huǒshān	Volcano
山腰	Shānyāo	Mountainside
山羊	Shānyáng	Goat
岁 #	Suì	Year (as in 'years old*)
十岁	Shísuì	Ten years old
几岁	Jǐsuì	How many years old
多少岁	Duōshǎosuì	How old
几岁了…	Jǐsuìle	How old
Lesson 4		
分	Fēn	Minute
分手	Fēnshǒu	To break up
分开	Fēnkāi	Separate
一分	Yīfēn	One point
一点，一点一分	Yīdiǎn, Yīdiǎnyīfēn	One point, 1:01
几点	Jǐdiǎn	What time
份	Fèn	Part, portion

三月份	Sānyuèfēn	March
左右	Zuǒyòu	About, approximately
Lesson 5		
木	Mù	Wood
木有	Mùyǒu	No (like méiyǒu)
机	Jī	Machine (not alone)
手机	Shǒujī	Cellphone
打火机	Dǎhuǒjī	Lighter
飞	Fēi	To fly
飞机	Fēijī	Airplane
起飞	Qǐfēi	Take off
样 [#]	Yàng	Shape, appearance
怎么样 [#]	Zěnmeyàng	How about, how's it going?
这样 [#]	Zhèyàng	Like this
那样 [#]	Nàyàng	Like that
林	Lín	Forest
森	Sēn	Dark
森林	Sēnlín	Forest
未	Wèi	Not yet

妹妹 #	Mèimei	Younger sister
来	Lái	Come
回来	Huílái	Back
去	Qù	Go
慢慢来	Mànmànlái	Slow down
未来	Weílái	Future
再来一次 *	Zàiláiyíci	One more time
来了	Lái le	I'm coming
到了	Dào le	I'm here
上来	Shànglái	Come up
下来	Xiàlái	Come down
出来	Chūlái	Get out
起来	Qǐlái	Get up
Lesson 6		
米	Mǐ	Rice
玉米	Yùmǐ	Corn
咪咪	Mímí	Tits (slang)
秘密*	Mìmì	Secret
眯	Mī	Squint
饣		Food (radical)
饿 #	È	Hungry
饭 #	Fàn	Rice
吃饭 #	Chīfàn	To eat (food)

吃饭了吗 #	Chīfànlema	Have you eaten yet, how you doin'?
吃个饭	Chīgèfàn	Have a meal
米饭	Mǐfàn	Rice
早饭	Zǎofàn	Breakfast
中饭	Zhōngfàn	Lunch
午饭	Wǔfàn	Lunch
晚饭	Wǎnfàn	Dinner
白饭*	Báifàn	Rice
平	Píng	Flat, even
平安	Píngān	Calm. peaceful
分米	Fēnmǐ	Decimetre
平米	Píngmǐ	Square meters
平分	Píngfēn	Even score
平等	Píngděng	Equal, equality
艹		Grass (radical)
猫 #	Māo	Cat
小猫 #	Xiǎomāo	Kitty
苹	Píng	Apple (not enough)
果	Guǒ	Fruit (not alone)
苹果	Píngguǒ	Apple
小苹果	Xiǎopíngguǒ	Little apple
开心果	Kāixīnguǒ	Pistachio nuts/people who entertain others
课	Kè	Class

上课	Shàngkè	Go to class
下课	Xiàkè	Finish class
班	Bān	Class/team
上班	Shàngbān	Go to work
下班	Xiàbān	Off work
Lesson 7		
杯	Bēi	Cup
小杯	Xiǎobēi	Shooter
杯子	Bēizi	Cup
被子 *	Bèizi	Quilt
干	Gàn	To do (also gàn=dry)
干杯	Gānbēi	Cheers (lit. dry glass-empty your glass)
桌	Zhuō	Table (not alone)
桌子	Zhuōzi	Table
桌球 *	Zhuōqiú	Billiards, pool
椅	Yǐ	Chair (not alone)
椅子	Yǐzi	Chair
骑	Qí	Ride
骑马	Qímǎ	Ride a horse
骑车	Qíchē	Ride a bike
书	Shū	Book

看书	Kànshū	Read book
说明	Shuōmíng	Explain
说明书	Shuōmíngshū	Instruction book
本	Běn	Basics, fundamentals, root (not alone)
本地人	Běndìrén	Native
一本书	Yìběnshū	A book
日本	Rìběn	Japan
本钱	Běnqián	Capital (money)
树	Shù	Tree
笨	Bèn	Stupid
笨蛋	Bèndàn	Idiot

Lesson 8

想	Xiǎng	To think, want, miss
要	Yào	To want, need, have to
想要	Xiǎngyào	To want (between 想 and 要)
理想	Lǐxiǎng	Ideal
理想国	Lǐxiǎngguó	Utopia
觉得	Juéde	To think (to have an opinion)
会	Huì	Can, to be able to, will
应该 *	Yīnggāi	Should
早说	Zǎoshuō	Say it earlier

Lesson 9

想起来	Xiǎngqǐlái	To think of
-----	------------	-------------

一下子	Yìxiàzi	All of a sudden
看起来	Kànqǐlái	Looks like
听起来 *	Tīngqǐlái	Sounds like
看来	Kànlái	Seems
吃起来	Chīqǐlái	Tastes like
坐起来	Zuòqǐlái	Sit up
站起来	Zhànqǐlái	Stand up
看出来	Kànchūlái	Can tell (by looking)
听出来	Tīngchūlái	Can tell (by listening)
Lesson 10		
五#	Wǔ	Five
丑	Chǒu	Ugly
臭 *	Chòu	Smelly
小丑	Xiǎochǒu	Clown
言	Yán	Language (not alone)
方言	Fāngyán	Dialect
吾	Wú (not common)	Me (old)
语	Yǔ	Language (added at the end)
手语	Shǒuyǔ	Sign language
口语	Kǒuyǔ	Spoken language, colloquialism
书面	Shūmiàn	In writing, formal language
国语	Guóyǔ	The national language (Mandarin)
语言	Yǔyǎn	Language

英语	Yīngyǔ	English
日语	Rìyǔ	Japanese
水	Shuǐ	Water
口水	Kǒushuǐ	Drool
水牛	Shuǐniú	Buffalo
水果	Shuǐguǒ	Fruit
水平	Shuǐpíng	Level
开水	Kāishuǐ	Boiled water
冫		Ice (radical)
冰	Bīng	Ice
冰水	Bīngshuǐ	Ice water
冰刀	Bīngdāo	Ice-skates
冻	Dòng	Freeze
氵		Water (radical)
Lesson 11		
汉	Hàn	Chinese, Han
汉人	Hànrén	Chinese
汉语	Hànyǔ	Chinese
韩国*	Hánguó	Korea
韩语*	Hányǔ	Korean
汗	Hàn	Sweat
出汗	Chūhàn	To sweat
字#	Zì	Character

汉字	Hànzì	Chinese character
女汉子	Nǚhànzi	Strong, independent female
名字 #	Míngzi	Name
一个字	Yīgèzì	A character
一个词	Yīgècí	A word
喝	Hē	Drink
可喝的	Kěhēde	Drinkable
喝多了	Hēduōle	Drank too much - Drunk
渴	Kě	Thirsty
口渴	Kǒu	Thirsty
喝水	Hēshuǐ	Drink water
喝东西	Hēdōngxī	Drink things
茶	Chá	Tea
喝茶	Hēchá	Drink tea
冰茶	Bīngchá	Ice tea
酒	Jiǔ	Alcohol
白酒	Báijiǔ	Wine
啤酒	Píjiǔ	Beer
一瓶*	Yíping	A bottle of
一瓶啤酒*	Yíping píjiǔ	A bottle of beer
Lesson 12		
厂	Chǎng	Factory
酒厂	Jiǔchǎng	Winery

工厂	Gōngchǎng	Factory
广	Guǎng	Wide, vast
广东	Guǎngdōng	Canton, guangdong (province in the south, where Felix lives)
广大	Guǎngdà	Vast
库	Kù	Warehouse
车库	Chēkù	Garage
麻	Má	Numb, hemp
烦	Fán	To annoy, annoying
麻烦	Máfan	To trouble, troublesome
麻烦一下	Máfan yíxià	Excuse me
干#	Gàn	To do
干嘛	Gàn ma	What are you doing/why?
店	Diàn	Store (not alone)
饭店	Fàndiàn	Restaurant
酒店	Jiǔdiàn	Hotel
小店	Xiǎodiàn	Store (a small one)
分店	Fēndiàn	Branch store
小吃店	Xiǎochidiàn	Snack bar
头	Tóu	Head
你个头	Nǐgètóu	You stupid!
回头	Huítóu	Turn around
回头见	Huítóujiàn	See you soon
掉头*	Diàotóu	U-turn

馒	Mán	Steamed bun (not alone)
馒头	Mántóu	Steamed bun
慢 [#]	Màn	Slow
Lesson 13		
买	Mǎi	Buy
卖	Mài	Sell
外卖	Wàimài	Take out, away
出卖	Chūmài	Betray
买卖	Mǎimài	Business
买单 *	Mǎidān	Pay the bill
菜	Cài	Vegetable
菜单 *	Càidān	Menu
点菜	Diǎncài	To order (food)
读	Dú	Read
读书	Dúshū	Read book
其	Qí	Other
其他	Qítā	Other
其他的	Qítā de	Other
其他人	Qítā rén	Other people
其他东西	Qítā dōngxi	Other stuff
冰淇淋	Bīngqílín	Ice-cream
期 [#]	Qī	Date, time (not alone)
日期	Rìqī	Date (as in 'what date is it today')

号#	Hào	Number, symbol, date
几号	Jǐhào	What number/What date is it?
句号	Jùhào	Period, punctuation
问号*	Wèn hào	Question mark
口号	Kǒuhào	Slogans
分号	Fēnhào	Semicolon
车号	Chēhào	Car number
Lesson 14		
过	Guò	Over, to pass
过期	Guòqī	Overdue, to expire
过年	Guònián	New year
过年好	Guòniánhǎo	Happy new year
路*	Lù	Road, street, way
过路*	Guòlù	To cross the road
过山车	Guòshānchē	Roller coaster
过来	Guòlái	Come here
女孩*	Nǚhái	Girl
男孩*	Nánhái	Boy
过去	Guòqù	Go over
V+ 过去/过来	Guòqù/Guòlái	Go over/come here
雨	Yǔ	Rain
下雨	Xià yǔ	Raining
下大雨	Xiàdà yǔ	Raining heavily

Lesson 15

令	Jīn	Current (not alone)
今天 [#]	Jīntiān	Today
冷	Lěng	Cold
九 [#]	Jiǔ	Nine
热	Rè	Hot
热爱	Rè'ài	Love deeply
热狗	Règǒu	Hot dog
热门	Rèmén	Popular
零	Líng	Zero
零钱	Língqián	Change (money)
过了	Guòle	Used to say 'it's passed/over' (it has happened)
了	Le	Already, 'eka' from Eureka

Lesson 16

没 [#]	Méi	No (no have)
没有 [#]	Méiyǒu	No (no have)
没人	Méirén	Nobody
有没有	Yǒuméiyǒu	Have or not?
还没…了	Háiméi...le	Not yet
还有	Háiyǒu	More, furthermore, also
还要	Háiyào	..also want...